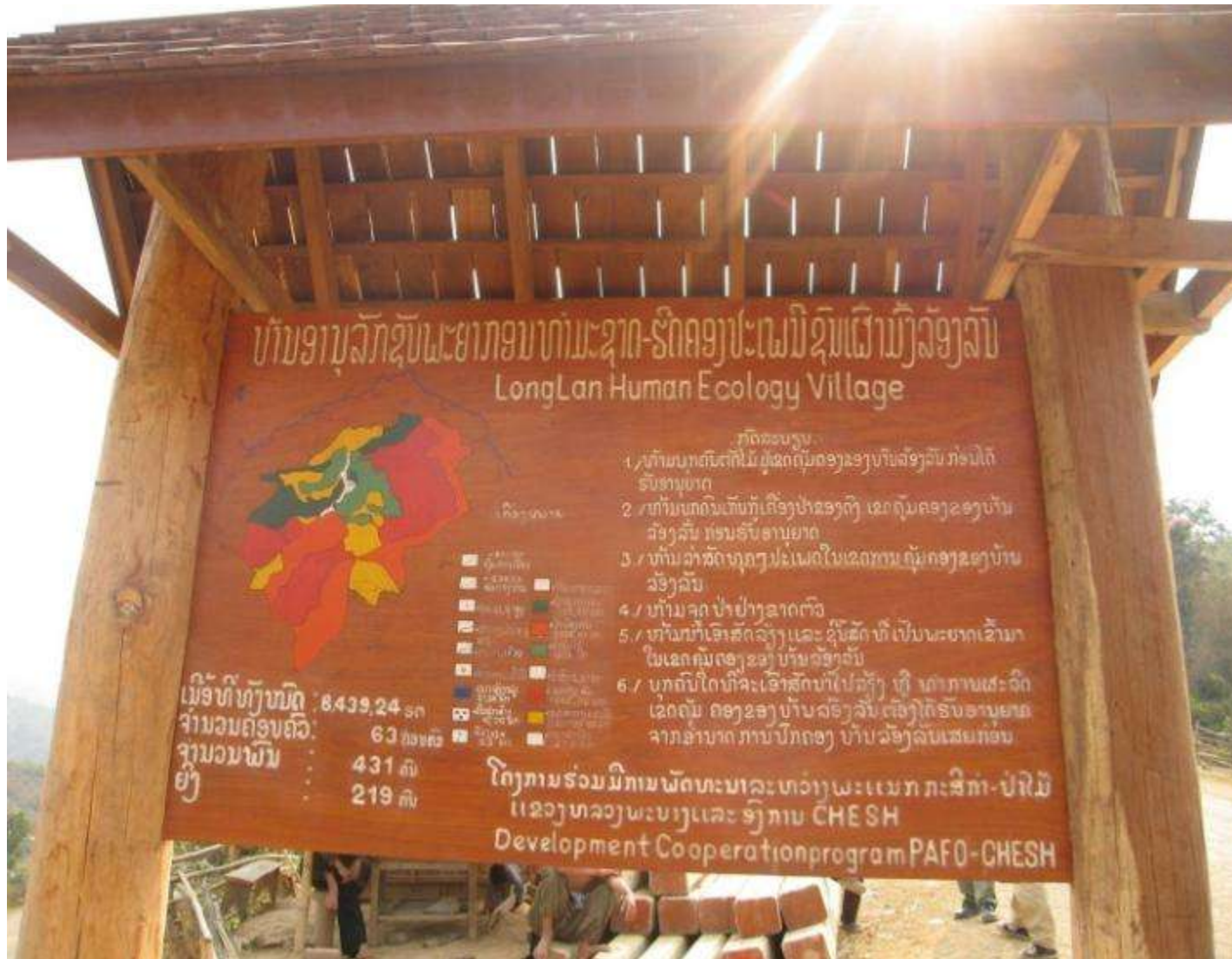


# **Giới thiệu bản Lóng Lăn, Luang Prabang, Lào**

**Người tổng hợp: Mr Lê Văn Ka**

# Bản Lóng Lăn,





# Tổng quát về bản Lóng Lăn, huyện Luangprabang



## Phần 1: Tình hình chung

### 1/ Lịch sử

☾ Năm 1944 trở về trước là bản của người Khơ Mú, có khoảng 35 hộ.

☾ Năm 1968, thời kỳ chiến tranh giải phóng đất nước, bản Lóng Lăn là một điểm cạnh tranh giữa cách mạng với giặc, dân phải bỏ nhà cửa chuyển sống ở nơi khác, một số người chuyển sang bản Bò He ở, một số người chuyển sang Luangprabang ở (theo lời ông Bó Văn, bản Bò He).

☾ Từ năm 1975, sau khi đất nước được giải phòng, người dân bỏ đi từ trước không quay lại bản nhưng người Mông trước kia di cư, tìm đến đây để lập bản. Ban đầu có 7 gia đình với 3 dòng họ: Giang, Ly, Vu chuyển sang Lóng Lăn ở.

☾ Đến 1978 có người dân ở bản Tin Phà chuyển sang ở cùng với người ở trước, trở thành bản Lóng Lăn hiện nay.

- Tên của bản Lóng Lăn: gọi theo vùng có giống tre Lăn mọc nhiều nên đặt tên bản là Lóng Lăn.

## 2/ Vị trí và điều kiện tự nhiên

### 2.1/ Vị trí:

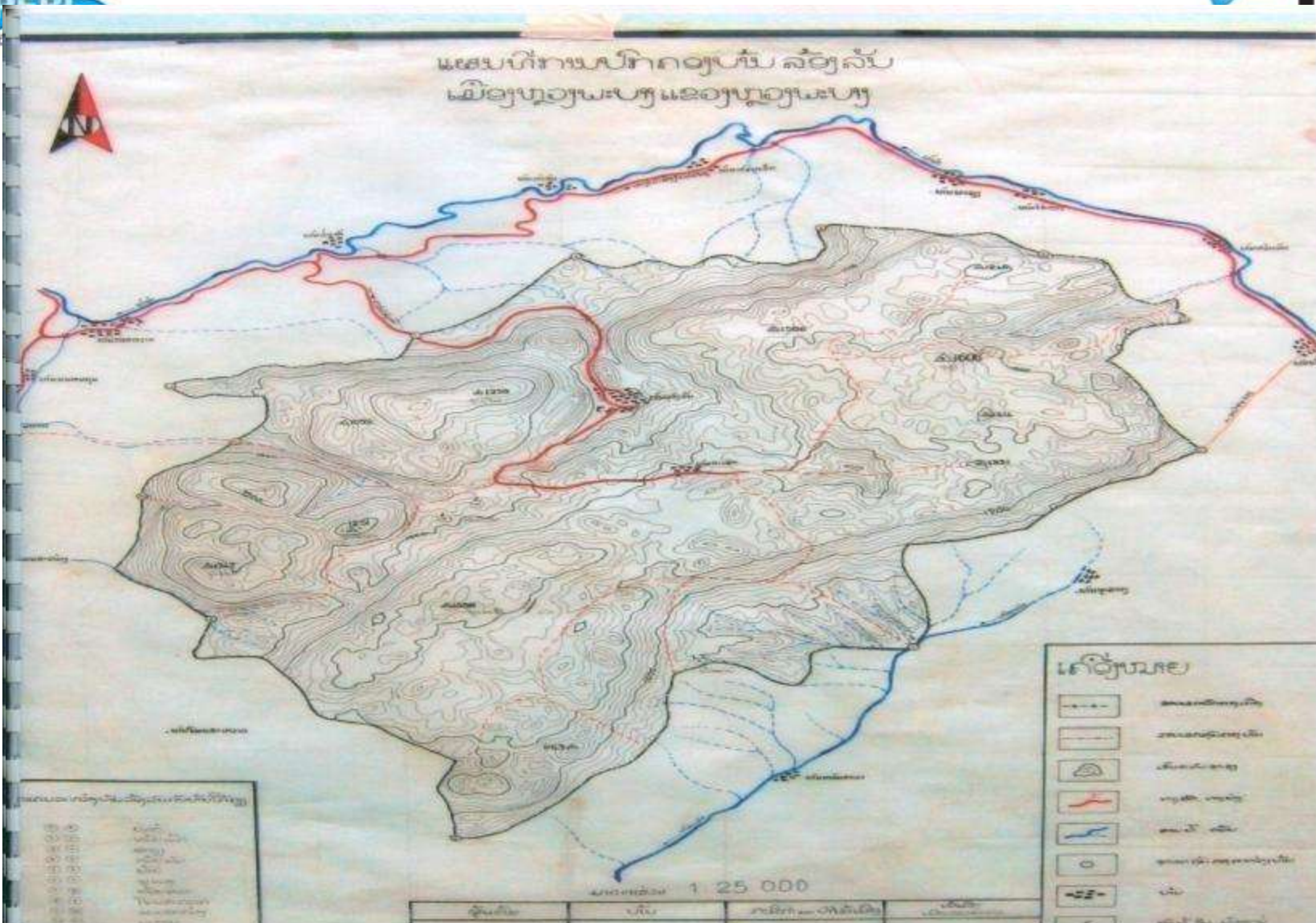
- Bản Lóng Lăn ở phía Đông bắc huyện Luangprabang, cách xa trung tâm huyện 45km.
- Bản nằm ở độ cao 778m đến 1.606m so với mặt nước biển.
- Bản ở vị trí  $19^{\circ}50'30''$  đến  $19^{\circ}58'00''$  vĩ bắc và  $102^{\circ}17'20''$  đến  $102^{\circ}25'13''$  độ kinh đông.
- Thời tiết: có độ ẩm, nhiệt độ ít thay đổi, không có mưa đá, không có bão.

### 2.2/ Diện tích vùng quản lý

- Diện tích tự nhiên của bản: 8.439,24 ha
- Giáp với 12 bản xung quanh:

1/ Bò He.	2/ Coc Van	3/ Na Đon Khun
4/ Na Tan	5/ Đền Xa Vang	6/ Phôn Xa Vat
7/ Thà Úi	8/ Huổi Lọc	9/ Pha Viêng
10/ Huổi Mản	11/ Nậm Bò	12/ Huổi Xa Là

# 2/ Bản đồ hành chính của bản Lóng Lăn



### 3/ Dân số

- Bản có 61 hộ, 441 người, 230 nữ, 147 lao động, trong đó nữ là 75
- 100% là người Mông. Có 6 dòng họ với luật tục khác nhau
  - + Họ Giang: 26 gia đình, 42,62%.
  - + Họ Ly: 22 gia đình, 36,06%.
  - + Họ Tho: 5 gia đình, 8,19 %.
  - + Họ Mua: 4 gia đình, 6,55 %.
  - + Họ Hơ : 3 gia đình, 4,91%.
  - + Họ Va: 1 gia đình , 1,67%.

#### 4/ Giáo dục, y tế, văn hoá

##### 4.1/ Giáo dục:

- Có 1 trường cấp 1 với 5 lớp, từ lớp 1 đến 5.
- Tuổi từ 6 đến 15 tuổi có 145 người được học (100%).
- Từ 16 đến 45 tuổi có 165 người (trong đó 151 người biết chữ, 14 người mù chữ).

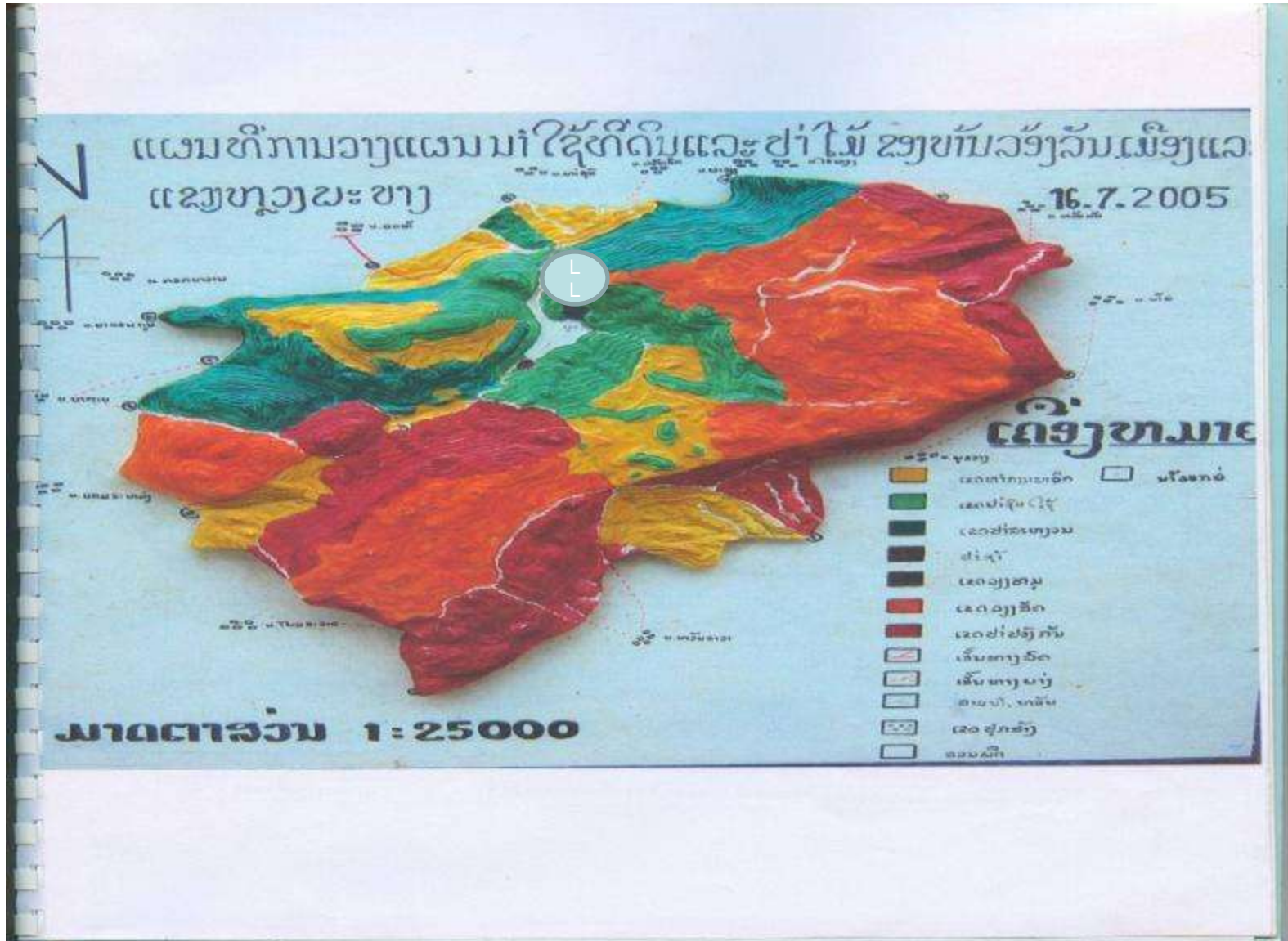
##### 4.2/ Y tế:

- Có 56 hộ có nhà vệ sinh, còn 5 hộ chưa có (gia đình mới chuyển đến).
- Có 61 hộ ngủ mắc màn
- 60 hộ đun nước uống.

# Sự đa dạng của các dòng họ



# 4/ Bản đồ sử dụng đất của bản Lóng Lăn





- Bản Lóng Lăn được giao đất giao rừng từ năm 2005 với sự hỗ trợ của CHESH Lào về vốn và kỹ thuật, cùng với cán bộ chuyên môn từ Sở Nông Lâm và Phòng Khuyến nông Khuyến lâm 3 huyện: Luangprabang, Nậm Bạc, Xiêng Ngân, cán bộ trường Nông Lâm nghiệp.

\* Lóng Lăn có tổng diện tích: 8439,24 ha, trong đó:

1/ Đất rừng có: 5.034,84 ha, chiếm 59,65% tổng diện tích.

Chia thành 3 loại rừng:

1.1/ Rừng đặc dụng: 1.136,86 ha, chiếm 22,57% diện tích đất rừng.

1.2/ Rừng bảo vệ: 2.888,6 ha, chiếm 57,37% diện tích rừng.

1.3/ Rừng sản xuất: 1.009,37 ha, chiếm 20,06% diện tích rừng.

2/ Đất nông nghiệp có 3.399,4 ha, chiếm 40,28% tổng diện tích tự nhiên.

Chia thành 2 loại:

2.1/ Đất trồng trọt có 1.812,4 ha, chiếm 53,31% diện tích đất nông nghiệp.

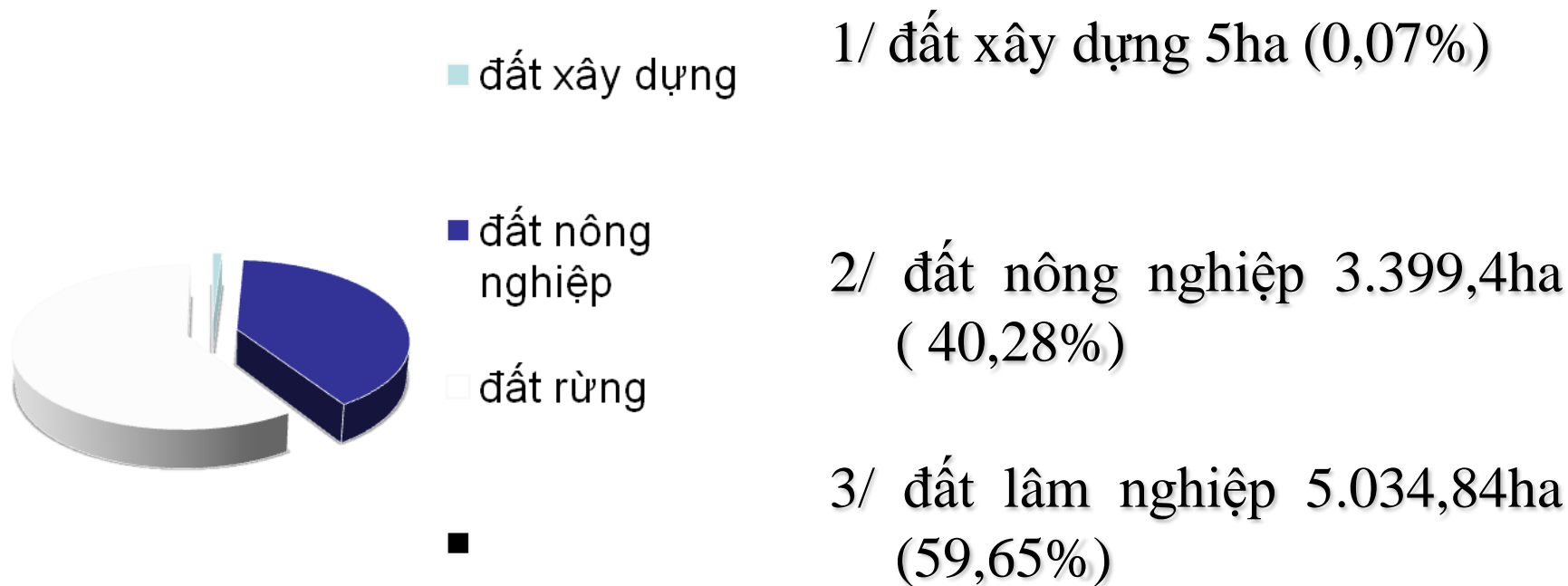
2.2/ Đất chăn nuôi: 1.587 ha, chiếm 46,69% diện tích đất nông nghiệp.

2.1.1/ Đất nông nghiệp đã giao cho người dân quản lý và sử dụng năm 2005 có tất cả 121 thửa đất, có 108,68 ha, chiếm 5,99% diện tích đất trồng trọt, giao cho 69 hộ.

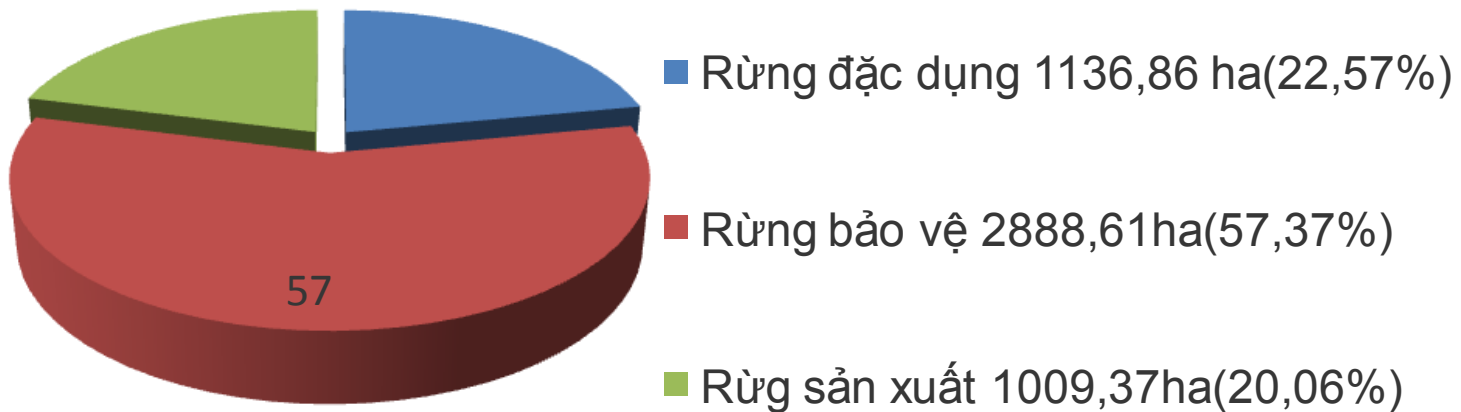
2.1.1.1/ Đất trồng trọt đã giao năm 2005 chỉ dùng sản xuất là 96 ha, chiếm 88% đất đã giao.

3/ Đất xây dựng có 5 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích đất tự nhiên.

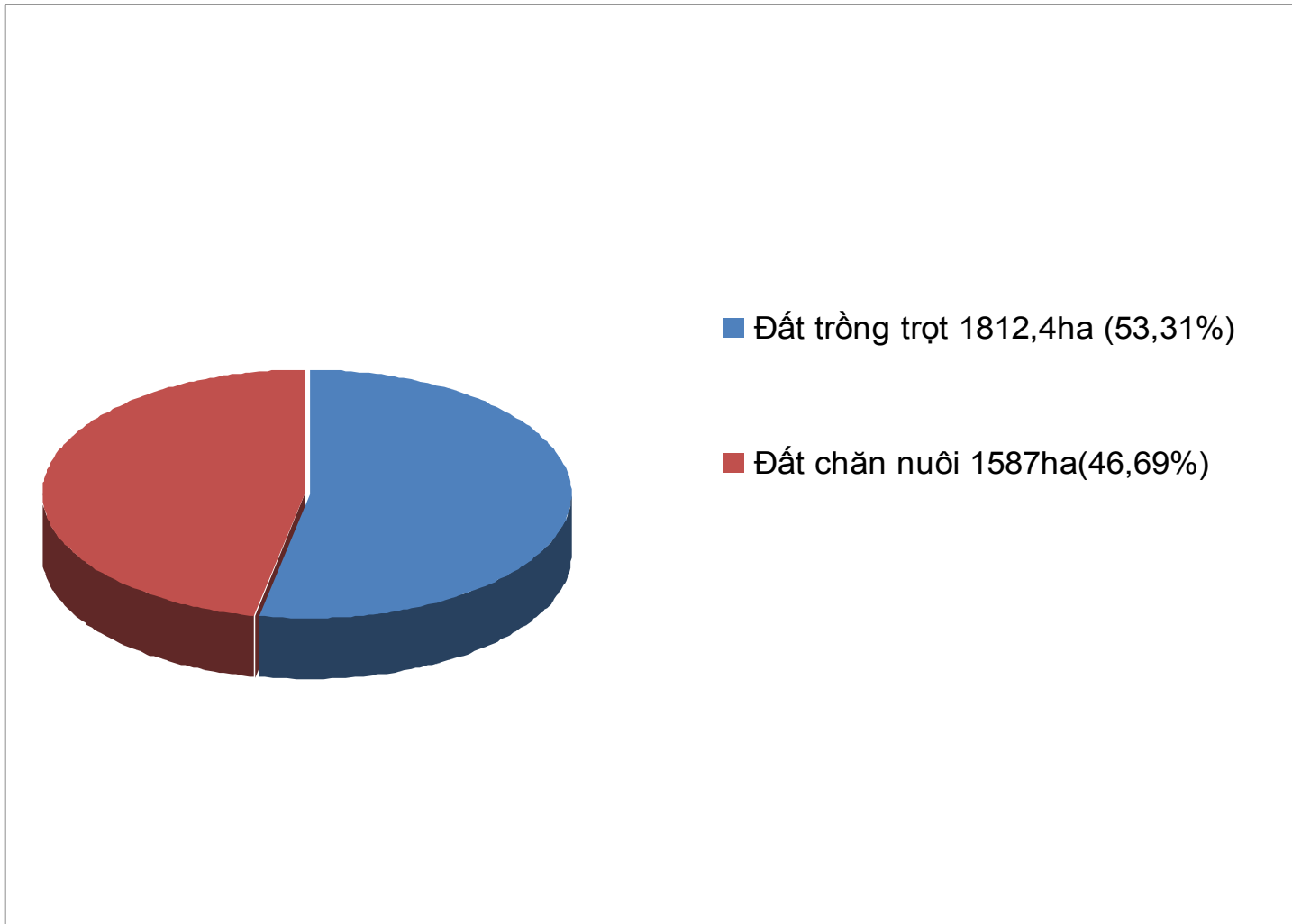
# Tổng diện tích của bản Lóng Lăn: 8.439,24ha



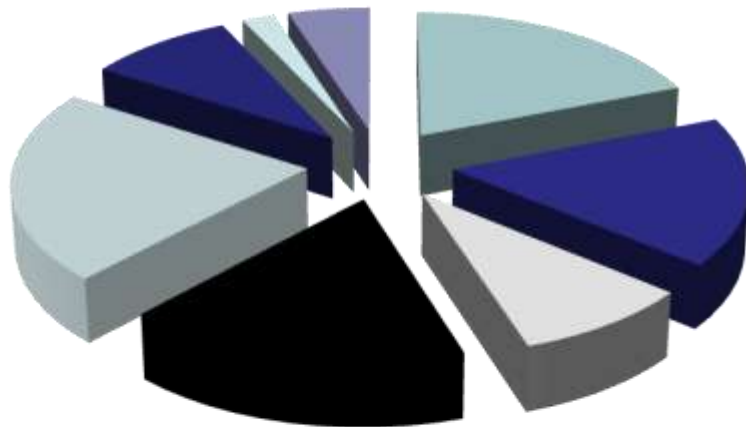
# 1/ Đất rừng: 5.034,84 ha



## 2/ Đất nông nghiệp: 3.399,4ha



## 2.1/ Đất trồng trọt 1.812,4ha



- Vùng thứ nhất 341,25ha(18,82%)
- Vùng thứ hai 304,37ha(16,79%)
- Vùng thứ ba 171,87ha(9,48%)
- ©Vùng thứ tư 306,87ha(16,93%)
- Vùng thứ năm 396,80ha(21,89%)
- Vùng thứ sáu 170,62ha(9,41%)
- Vùng thứ bảy 31,87ha(1,75%)
- Vùng thứ tám 88,75ha(4,93%)

## 2.1 Diện tích đất trồng trọt tại 8 vùng: 1.812,4ha

- 1/ Lóng Lăn – Bò Hẹ, Lóng Lăn - --Huồi Lọc
- 2/ Lóng Lúp
- 3/ Ban Hứa – Ka xịa
- 4/ Ban Hứa – Phù Sung- - Long Vai
- 5/ Ban Tin Pha Câu -
- 6/ Huồi Nhai – Phôn Xa Vát
- 7/ Huồi Nhai – Điềm lấy nước
- 8/ Đất xung quanh bản: 2 bên đường ô tô.

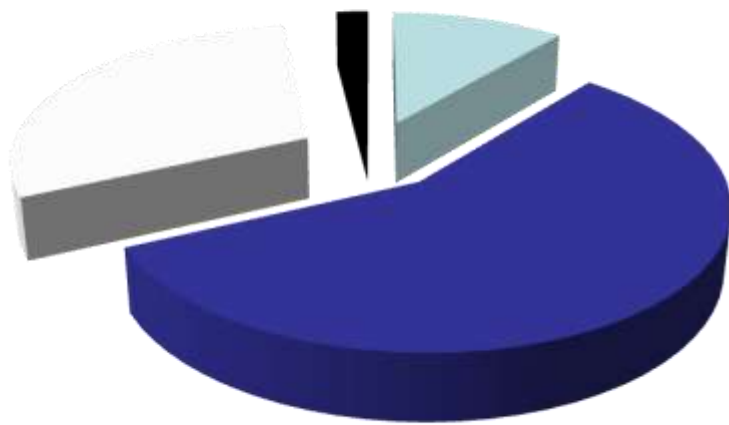
## 2.2/ Đất chăn nuôi: 1.587ha

**Vùng 1: Bản Hứa – Phù Sung (chăn nuôi đại gia súc)**

**Vùng 2: Bản Hứa – Lóng Vai (chăn nuôi đại gia súc)**

**Vùng 3: Long Huổi Nhà (chăn nuôi đại gia súc)**

**Vùng 4: chăn nuôi lợn (phía trên của bản)**

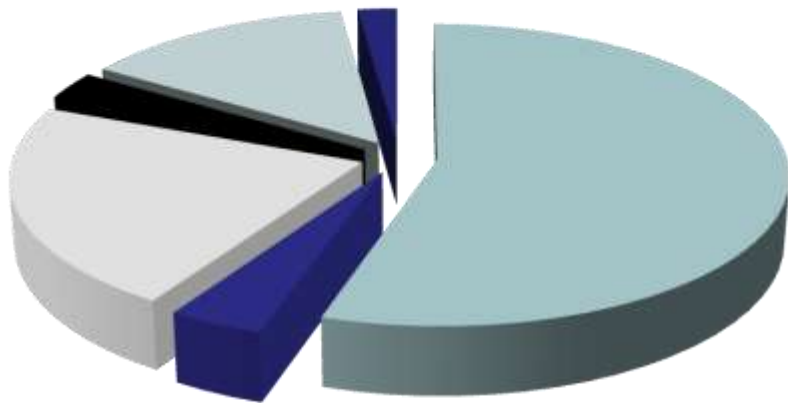


- Đất chăn nuôi vùng 1 172ha(10,83%)
- Đất chăn nuôi vùng 2 911,25(57,41%)
- Đất chăn nuôi vùng 3 482,5ha(30,4%)
- Đất chăn nuôi vùng 4 21,25ha(1,36%)



# So sánh diện tích được giao với sản xuất thực tế

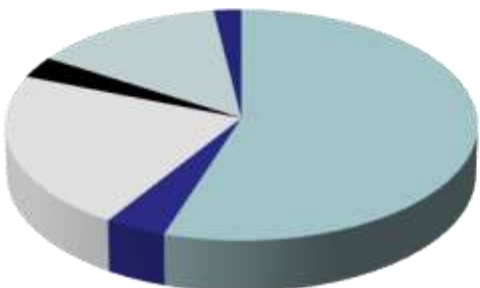
## Giao năm 2005 là 108,68ha (Đất sản xuất thực tế 96ha)



- Diện tích trồng lúa và lúa + các cây khác 52,97ha(55,17%)
- Diện tích cây công nghiệp (tách) 4,08ha(4,25%)
- Diện tích cây công nghiệp (cà phê, ý dĩ) 21,35ha(22,23%)
- Diện tích cây ăn quả 2,34ha(2,43%)
- Diện tích trồng rau(su su, đỗ, cải...) 13,58ha(14,14%)
- Diện tích trồng lương thực(sắn, ngô) 1,68ha(1,75%)

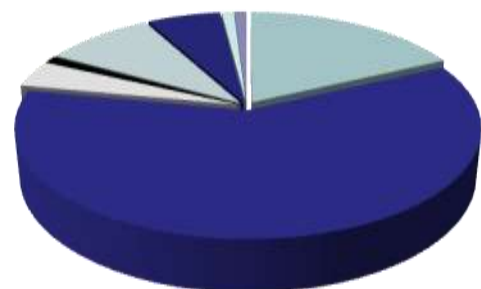
# So sánh sử dụng đất được giao giữa năm 2005 với năm 2008

**Sử dụng năm 2005= 96ha**



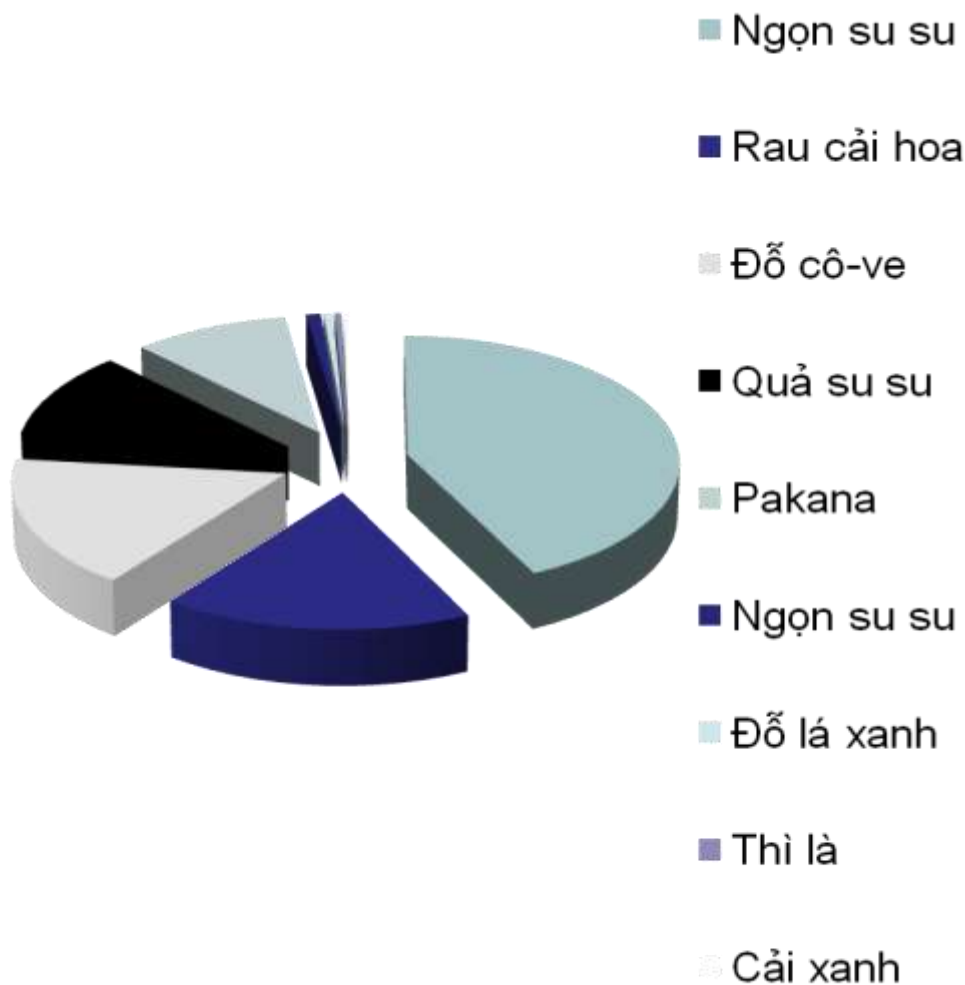
- Trồng lúa 52,97ha
- Cây công nghiệp dài hạn (tếch) 4,08ha
- Cây công nghiệp ngắn hạn (ý dĩ) 21,35ha
- Cây ăn quả 2,34ha
- Các loại rau 13,58ha
- Cây lương thực 1,68ha

**Sử dụng năm 2008=115,25ha**



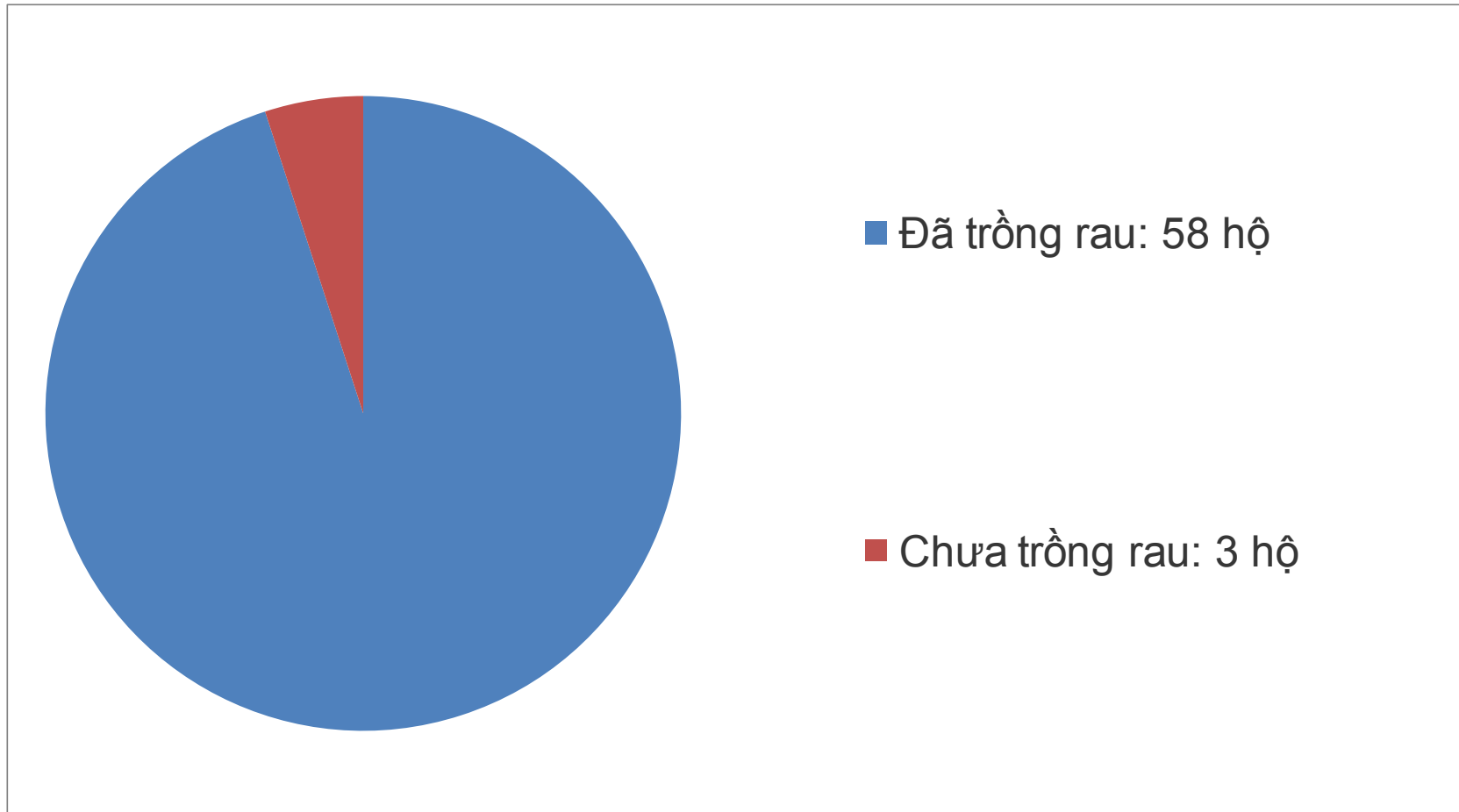
- Trồng lúa 20,74ha
- Cây công nghiệp dài ngày 68,94ha
- Cây công nghiệp ngắn ngày 4,39ha
- Cây ăn quả 2,08ha
- Các loại rau 11ha
- Cây lương thực 7,68ha
- Đất trồng cỏ chăn nuôi 0,27ha
- Măng ngọt 15ha

# Diện tích trồng rau bản Lóng Lăn năm 2008 là 11,0013 ha

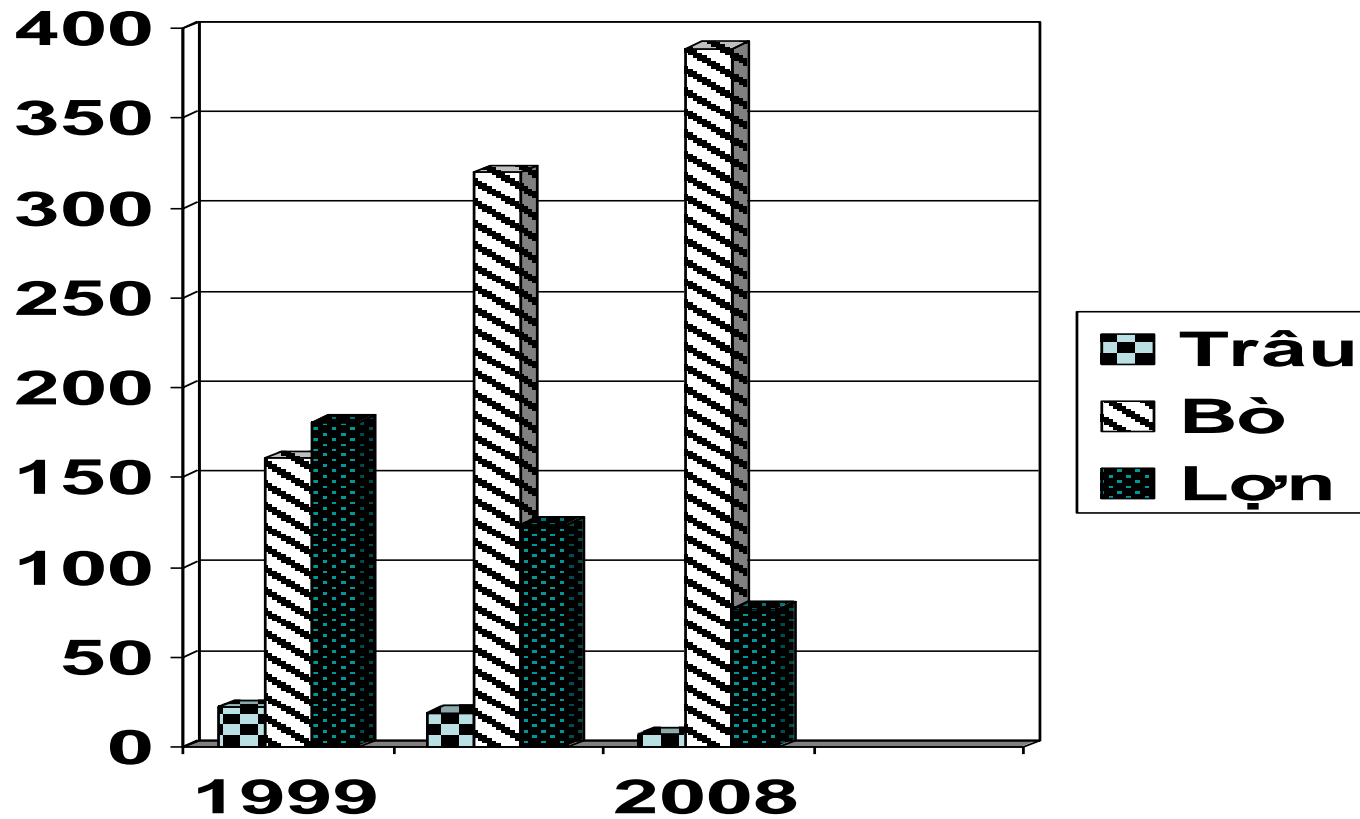


TT	Loại rau	Diện tích (ha)
1	Ngọn su su	4,7157
2	Rau cải hoa	1,9
3	Đỗ cô-ve	1,8341
4	Quả su su	1,2133
5	Rau cana	1,0915
6	Ngọn su su	0,1
7	Đỗ lá xanh	0,063
8	Thì là	0,0462
9	Cải xanh	0,0375
	Tổng	11,0013

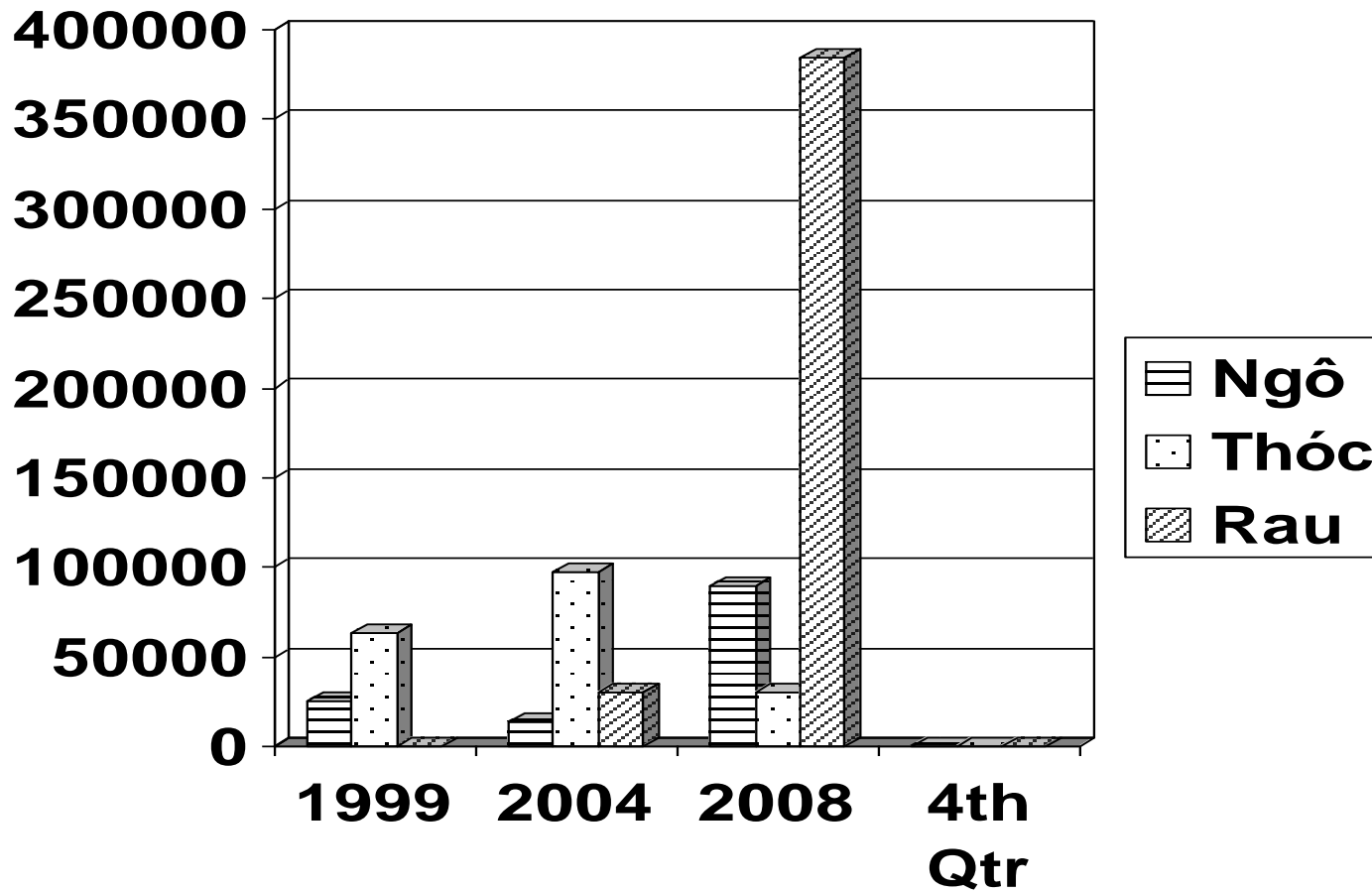
# So sánh các gia đình trồng rau trong bản (61 hộ) năm 2008



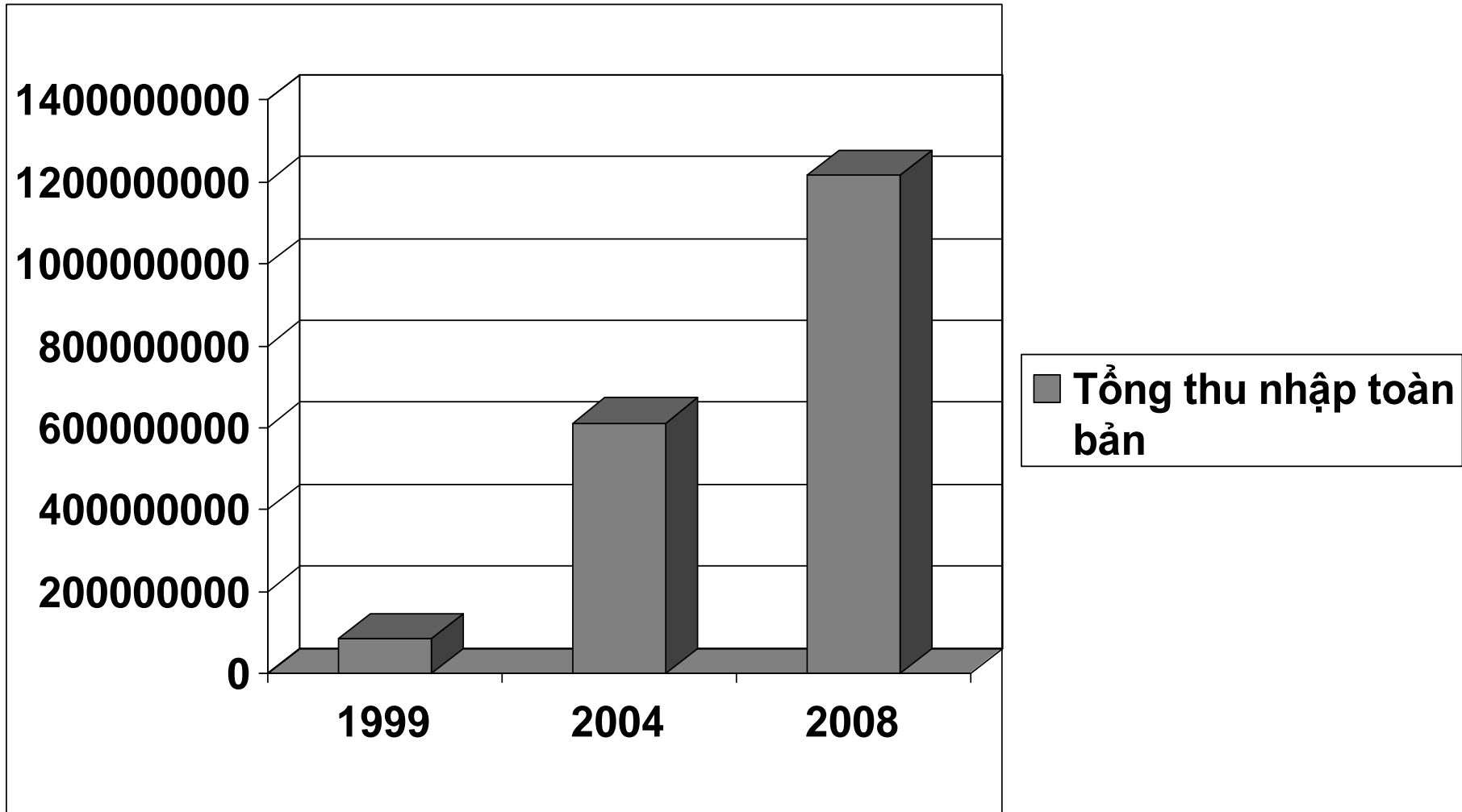
# Đàn gia súc (con)



# Sản lượng cây trồng chính (kg)



# Tổng thu nhập toàn bản (Kip)



# Bình quân thu nhập đầu người Kip/năm

